

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: *1564*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 17 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Gò Công Tây**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019;

Theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1981/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Tây với với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng (theo Phụ lục 2 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Tây, tỷ lệ 1:25000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Tây.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

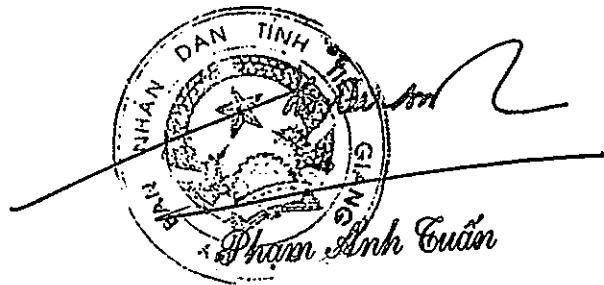
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nh*

Nơi nhận

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, Lục, Lam. *106*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phụ lục 1
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Gò Công Tây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	18.447,61		18.447,61		18.447,61	
1	Đất nông nghiệp	15.414,04	83,56	15.022,01	242,34	15.264,25	82,74
1.1	Đất trồng lúa	10.819,46	70,19	10.553,85	0,00	10.553,85	69,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10.819,46	70,19	10.553,85	0,00	10.553,85	69,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	212,89	1,38	309,40	-79,96	229,44	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.127,45	26,78	3.866,36	322,92	4.189,18	27,44
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	254,25	1,65	291,76		291,76	1,91
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác			0,63	-0,63		
2	Đất phi nông nghiệp	3.033,57	16,44	3.425,60	-242,34	3.183,36	17,26
2.1	Đất quốc phòng	5,17	0,17	20,93		20,93	0,66
2.2	Đất an ninh	1,62	0,05	1,92	-0,30	1,62	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			106,00	-86,00	20,00	0,63
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	6,00	0,20	60,13	-36,09	24,04	0,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49,72	1,64	130,49	-44,41	86,08	2,70
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.252,87	41,30	1.527,65	-20,25	1.507,40	47,35
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,49	0,44	7,54	-0,35	7,19	0,48
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,00	0,32	4,05	0,03	4,08	0,27
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,95	3,35	47,83	-5,47	42,36	2,81
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,34	0,75	25,10	-16,11	8,99	0,60
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.7	Đất giao thông	624,75	49,87	662,88	-0,12	662,76	43,97
2.9.8	Đất thủy lợi	558,55	44,58	768,27	3,62	771,89	51,21
2.9.9	Đất công trình năng lượng	2,47	0,20	3,41		3,41	0,23
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,69	0,06	0,69	0,00	0,69	0,05
2.9.11	Đất chợ	5,63	0,45	7,88	-1,85	6,03	0,40
2.9.12	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,14	0,00	0,14	0,00	0,14	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,84	0,16	3,34	1,66	5,00	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	743,75	24,52	788,80	-33,27	755,53	23,73
2.14	Đất ở tại đô thị	29,91	0,99	34,96	-3,34	31,62	0,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,38	0,54	17,51	-2,41	15,10	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	14,30	0,47	13,50	1,00	14,60	0,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	124,96	4,12	148,70	-18,66	130,04	4,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,20	0,14	5,16	-0,42	4,74	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,50		0,50	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,47	0,25	7,37	0,10	7,47	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	772,00	25,45	558,34		558,34	17,54
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,01	0,16	0,04	0,20	0,01
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*						

Phụ lục 2.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Tây
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1.5.6.7/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Đồng Thạnh	Xã Thạnh Nhựt	Xã Thành Công	Xã Long Bình	Xã Long Vĩnh	Xã Vĩnh Hậu	Xã Đồng Sơn	Xã Thạnh Trị	Xã Bình Tân	Xã Bình Phú	Xã Bình Nhì	Xã Yên Luông	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	149,79	19,17	6,60	16,11	3,68	23,41	8,23	6,78	10,92	4,25	23,24	13,14	11,72	2,53	
1.1	Đất trồng lúa	73,98	7,49	1,05	6,88	1,00	12,89	2,29	1,43	5,35	1,25	16,99	9,56	7,03	0,78	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	73,98	7,49	1,05	6,88	1,00	12,89	2,29	1,43	5,35	1,25	16,99	9,56	7,03	0,78	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,63				0,42	0,14					1,05			0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	73,55	11,68	5,55	9,23	2,26	9,96	5,95	5,35	5,56	3,00	5,00	3,59	4,69	1,72	
1.4	Đất rừng phòng hộ															
1.5	Đất rừng đặc dụng															
1.6	Đất rừng sản xuất															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,63				0,43						0,20				
1.8	Đất làm muối															
1.9	Đất nông nghiệp khác															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	173,43	10,88	10,00	20,00	5,00	10,00	9,00	10,00	50,00	6,40	10,00	7,00	20,00	5,15	
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	173,43	10,88	10,00	20,00	5,00	10,00	9,00	10,00	50,00	6,40	10,00	7,00	20,00	5,15	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở															

Chi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở